CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL	*CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 321 /2022/SMT-KTTC	*TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Long Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600850734
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.22 14:42:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1/ Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần SAMETEL**
2/ Mã chứng khoán: **SMT**
- Sàn giao dịch: **HNX**
3/ Địa chỉ trụ sở chính: **Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai**
4/ Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thiện Cảnh**
- Điện thoại di động: 0913710678

5/ Nội dung của thông tin công bố:
5.1/ Báo cáo tài chính Quý 02 năm 2022 của Công ty Cổ phần SAMETEL được lập ngày 20/07/2022, bao gồm:
1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

6/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **Sametel.com.vn.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3600850734 - ĐỒNG NAI - VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
SAMETEL CORPORATION

Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL	***CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM***
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 319/2020/SMT-KTTC	*TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2022*
V/v: Giải trình lãi, lỗ giữa Quý 1/2022 và Quý 2/2022	

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**

- **Tên tổ chức:** **CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**
- Trụ sở chính: Khu công nghiệp Long Thành - Đường số 1 - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: **SMT**

Căn cứ vào Quy chế niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ vào Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

Công ty cổ phần SAMETEL giải trình nguyên nhân Quý 1 /2022 lời và Quý 2 năm 2022 lỗ như sau:

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty 6 tháng đầu năm 2022:

STT	Diễn Giải	Lợi nhuận sau thuế (VND)
01	Quý 1/2022	15,197,615
02	Quý 2/2022	(5,379,424,916)

- Cuối Quý 1 năm 2022 Công ty phát sinh tăng dư nợ vay 100% so với đầu Quý 1 năm 2022 nên lãi vay thu tại Quý 2 năm 2022 bằng 307% so với Quý 1 năm 2022. Đồng thời, Công ty chịu thêm việc tăng lãi suất ở ngân hàng do biến động thị trường.
- Doanh thu và giá vốn hàng bán Quý 2 năm 2022 giảm so với Quý 1 năm 2022 là 0.8%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600850734 - CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL - SAMETEL CORPORATION - VIETNAM

Nguyễn Thiện Cảnh

NƠI NHẬN:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL	***CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 320 /2022/SMT-KTTC V/v giải trình KQKD quý 2/2022	*TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2022*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần SAMETEL**
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: **SMT**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 2/2021 so với quý 2/2022:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	65,536,037,354	55,424,329,538	118%
Giá vốn hàng bán	58,514,592,281	45,599,935,087	128%
Chi phí tài chính	3,544,221,364	1,153,340,181	307%
Chi phí bán hàng	6,677,216,610	7,481,166,342	89%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,534,841,747	3,055,200,708	83%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,379,424,916)	(1,777,560,018)	303%
Thuế TNDN	0	0	
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(5,379,424,916)	(1,777,560,018)	

- Doanh thu bán hàng so với Quý 2/2021 tăng 18% do Công ty trúng thầu được thêm đơn hàng cáp quang cuối năm 2021.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 2/2021 tăng 28 % do giá đầu vào nhựa, kẽm… tăng.
- Chi phí tài chính so với Quý 2/2021 gấp 3 lần do trong Quý 1/2022 Công ty tăng dư nợ vay để thực hiện các đơn hàng Cáp Quang và lãi suất ngân hàng tăng do biến động thị trường và lỗ hoạt động chứng khoán.
- Chi phí bán hàng so với Quý 2/2021 giảm 11%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của công ty lỗ gấp 3 lần so với cùng kỳ 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600850134 - ĐỒNG NAI - VIETNAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
SAMETEL CORPORATION

NGUYỄN THIỆN CẢNH

NƠI NHẬN:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, H.Long Thành,Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
VPGD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

Tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/22	Số đầu năm 01/01/22
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**182,893,689,241**	**196,931,019,419**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9,031,903,140**	**9,075,261,120**
1. Tiền	111	V.01	3,961,443,404	3,428,613,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,070,459,736	5,646,647,743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**21,016,486,925**	**1,886,976,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,480,166,925	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	19,536,320,000	1,886,976,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62,661,422,088**	**128,562,454,931**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	50,807,580,945	116,462,437,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,551,181,566	11,719,225,417
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	8,302,659,577	380,792,190
IV. Hàng tồn kho	**140**		**84,440,903,215**	**55,836,184,648**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	84,634,089,804	56,029,371,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193,186,589)	(193,186,589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,742,973,873**	**1,570,142,720**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3,808,898,636	1,570,142,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,934,075,237	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**66,673,398,369**	**56,391,747,999**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,284,050,743**	**1,031,196,057**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,284,050,743	1,031,196,057
II. Tài sản cố định	**220**		**61,477,215,018**	**52,738,803,925**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	51,650,984,195	48,726,754,845
- Nguyên giá	222		107,094,864,466	110,832,807,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,443,880,271)	(62,106,052,615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5,943,577,867	
- Nguyên giá	225		6,732,493,960	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(788,916,093)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,882,652,956	4,012,049,080
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,375,035,608)	(2,245,639,484)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,677,421,414**	**1,303,359,190**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	2,677,421,414	1,303,359,190
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,234,711,194**	**1,318,388,827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,234,711,194	1,318,388,827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**249,567,087,610**	**253,322,767,418**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/22	Số đầu năm 01/01/22
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**183,975,249,798**	**182,416,402,719**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**159,635,279,044**	**165,942,307,085**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	66,886,559,042	113,407,386,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,420,291,878	3,881,554,649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	50,242,130	2,713,451,584
4. Phải trả người lao động	314		1,812,597,120	3,329,566,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		62,152,745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,722,012,315	2,611,798,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	84,875,788,673	37,833,848,611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,867,787,886	2,102,547,886
II. Nợ dài hạn	**330**		**24,339,970,754**	**16,474,095,634**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5,202,706,363	61,843,535
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	19,137,264,391	16,412,252,099
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**65,591,837,812**	**70,906,364,699**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**65,591,837,812**	**70,906,364,699**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172,379,577	5,486,906,464
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		5,486,906,464	3,276,063,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		(5,314,526,887)	2,210,842,918
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**249,567,087,610**	**253,322,767,418**

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Trần Nhật Uyên	Lư Cấn Sang	Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2022		Năm trước 2021	
			Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2021	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65,536,037,354	179,594,655,980	55,424,329,538	88,097,185,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	265,535,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65,536,037,354	179,594,655,980	55,424,329,538	87,831,650,787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	58,514,592,281	161,792,518,094	45,599,935,087	71,591,722,298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,021,445,073	17,802,137,886	9,824,394,451	16,239,928,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	109,024,844	175,207,200	83,661,853	149,748,674
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,544,221,364	4,810,777,276	1,153,340,181	2,530,429,915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,952,200,943	3,165,633,184	1,093,484,600	1,917,431,231
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,677,216,610	13,089,466,053	7,481,166,342	12,166,877,613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,534,841,747	5,494,578,390	3,055,200,708	5,906,412,716
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(5,625,809,804)	(5,417,476,633)	(1,781,650,927)	(4,214,043,081)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	250,622,895	1,108,357,008	4,090,909	10,454,545
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,238,007	1,032,337,717		5,850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		246,384,888	76,019,291	4,090,909	10,448,695
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5,379,424,916)	(5,341,457,342)	(1,777,560,018)	(4,203,594,386)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		22,769,959		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5,379,424,916)	(5,364,227,301)	(1,777,560,018)	(4,203,594,386)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(984)	(981)	(325)	(769)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(984)	(981)	(325)	(769)

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	PT Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Trần Nhật Uyên	Lư Tấn Sang	Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022)	Quý II năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		264,629,502,723	98,168,240,053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(263,674,086,314)	(115,100,574,395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,857,614,334)	(13,490,524,401)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,212,379,002)	(1,904,245,825)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,510,208,836	615,792,003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,283,059,749)	(8,649,196,048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(23,887,427,840)***	***(40,360,508,613)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,725,508,838)	(1,832,670,204)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 899 400 000	4 500 000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 19 536 320 000	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			15 033 338 518
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,029,319	69,328,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(21,288,399,519)***	***13,274,496,345***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		119,858,337,676	123,513,128,659
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(74,715,385,322)	(105,810,620,103)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,482,975)	(18,144,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***45,132,469,379***	***17,684,364,181***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(43,357,980)**	**(9,401,648,087)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9,075,261,120**	**22,110,274,157**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**9,031,903,140**	**12,708,626,070**

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Trần Nhật Uyên	Lư Cấn Sang	Nguyễn Chiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 12 ngày 01/09/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Văn phòng đại diện đặt tại số 07-09 Đường 07, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến 30/06/2022
Văn phòng đại diện đặt tại số Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM đến 01/07/2022

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng
1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Bao gồm tiền mặt tại qũy, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.
4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các qũy từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các qũy theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	3,814,600	138,719,287
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,957,628,804	3,289,894,090
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	1,074,940,890	3,036,432,443
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	12,126,972	12,380,189
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	242,730,151	194,243,372
+ Ngân hàng TMCP Quân đội _Gia Định	5,434,216	23,912,848
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	208,844	340,844
+ Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng	55,371,900	87,569
+ Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn	54,063,172	22,496,825
+ Chứng khoán Bảo Việt	10,784,433	
+ Ngân hàng Vietinbank CN Nhơn Trạch	2,501,968,226	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5,070,459,736	5,646,647,743
Cộng	**9,031,903,140**	**9,075,261,120**

02-Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi có kỳ hạn 4 đến 7 tháng)	19,536,320,000	1,886,976,000
	19,536,320,000	**1,886,976,000**

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**50,807,580,945**	**116,462,437,324**
- FPT và các chi nhánh	*23,206,849,160*	*22,025,467,640*
-Tổng công ty viễn thông Viettel	*14,473,305,000*	*20,374,200,000*
-VNPT các tỉnh	*1,203,417,100*	*1,250,992,100*
-Điện lực các tỉnh	*3,772,170,137*	*3,772,170,137*
-C ty CP Kỹ thuật và công nghệ BCONS	*1,472,903,848*	-
-Cty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	*1,187,472,850*	*448,960,600*
-Công ty TNHH Thoại Anh	*1,361,578,680*	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	***4,129,884,170***	***68,590,646,847***

04- Phải thu khác

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**8,302,659,577**		**380,792,190**	
- Ký cược, ký quỹ;	7,664,026,907		110,064,862	
- Tạm ứng;	576,010,149		221,805,150	
- Phải thu khác;	62,622,521		48,922,178	
b) Dài hạn	**1,284,050,743**		**1,031,196,057**	
- Ký cược, ký quỹ;	1,284,050,743		1,031,196,057	
Cộng	**9,586,710,320**		**1,411,988,247**	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	38,328,593,713	(92,219,288)	25,781,650,133	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	266,409,316		236,941,759	
- Chi phí SX, KD dở dang	29,082,905,663		20,603,719,687	
- Thành phẩm	12,155,481,907		6,713,910,487	
- Hàng hóa	1,401,019,765	(100,967,301)	1,128,761,464	(100,967,301)
- Hàng gửi đi bán	3,399,679,440		1,564,387,707	

Cộng	**84,634,089,804**	**(193,186,589)**	**56,029,371,237**	**(193,186,589)**

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Xây dựng cơ bản dở dang	**2,677,421,414**	1,303,359,190
Trong đó:		
+ Dự án Solar Angimex An Giang	2,677,421,414	1,303,359,190
Cộng	**2,677,421,414**	**1,303,359,190**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT / NỘI DUNG	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
9.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu qúy	**19 725 100 597**	**76 394 430 526**	**4 300 902 728**	**77 350 000**		**100 497 783 851**
b. Tăng trong qúy		**7 225 496 070**				**7 225 496 070**
- Mua mới		7 225 496 070				7 225 496 070
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong qúy			**628 415 455**			**628 415 455**
- Thanh lý, nhượng bán			628 415 455			628 415 455
- Giảm khác						
d. Số dư cuối qúy	**19 725 100 597**	**83 619 926 596**	**3 672 487 273**	**77 350 000**		**107 094 864 466**
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu qúy	**11,396,883,265**	**39,577,579,604**	**3,297,350,977**	**77,350,000**	**-**	**54,349,163,846**
b. Tăng trong qúy	**310,883,130**	**1,375,503,976**	**36,744,774**	**-**	**-**	**1,723,131,880**
- Khấu hao trong qúy	310 883 130	1 375 503 976	36 744 774			1,723,131,880
- Tăng khác						-
c. Giảm trong qúy			**628 415 455**			**628 415 455**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			628 415 455			628,415,455
- Giảm khác						
d. Số dư cuối qúy	**11 707 766 395**	**40 953 083 580**	**2 705 680 296**	**77 350 000**		**55 443 880 271**
9.3.Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu qúy	**8,328,217,332**	**36,816,850,922**	**1,003,551,751**			**46,148,620,005**
- Tại ngày cuối qúy	**8,017,334,202**	**42,666,843,016**	**966,806,977**			**51,650,984,195**

- Giá trị còn lại cuối kỳ cuả TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 37.822.693.456 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:35.128.259.804 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT / NỘI DUNG	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu qúy	**5,461,580,464**		**711,158,600**	**84,949,500**	**6,257,688,564**
b. Tăng trong qúy	-	-	-	-	-
- Mua trong qúy					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong qúy					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối qúy	**5,461,580,464**		**711,158,600**	**84,949,500**	**6,257,688,564**
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu qúy	**1,677,326,920**		**562,332,376**	**84,949,500**	**2,245,639,484**
b. Tăng trong qúy	**27,199,896**	-	**23,226,916**	-	**50,426,812**
- Khấu hao trong qúy	27,199,896		23,226,916		50,426,812
- Tăng khác					
c. Giảm trong qúy					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối qúy	**1,704,526,816**		**585,559,292**	**84,949,500**	**2,375,035,608**
10.3.Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu qúy	**3,784,253,544**	-	**148,826,224**	-	**3,933,079,768**
- Tại ngày cuối qúy	**3,757,053,648**	-	**125,599,308**	-	**3,882,652,956**

- Giá trị còn lại cuối kỳ cuả TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.409.053.648 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 468.455.100 đồng.

11 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính:

CHI TIẾT / NỘI DUNG	TSCD thuê tài chính	Tổng cộng
11.1. Nguyên giá		
a. Số dư đầu qúy	**6 732 493 960**	**6 732 493 960**
b. Tăng trong qúy		
- Mua mới		
- Đầu tư XDCB hoàn thành		
- Tăng khác		
c. Giảm trong qúy		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
d. Số dư cuối qúy	**6 732 493 960**	**6 732 493 960**
11.2. Giá trị hao mòn lũy kế		
a. Số dư đầu qúy	**368,135,223**	**62,106,052,615**
b. Tăng trong qúy	**420,780,870**	**420,780,870**
- Khấu hao trong qúy	420 780 870	420,780,870
- Tăng khác		-
c. Giảm trong qúy		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		
d. Số dư cuối qúy	**788 916 093**	**62 526 833 485**
11.3.Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu qúy	**6,364,358,737**	**6,364,358,737**
- Tại ngày cuối qúy	**5,943,577,867**	**5,943,577,867**

12- Chi phí trả trước

	Ngày 30/06/22	Ngày 01/01/22
a) Ngắn hạn	**3,808,898,636**	**1,570,142,720**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	93,689,387	60,781,872
- Các khoản khác;	3,715,209,249	1,509,360,848
b) Dài hạn	**1,234,711,194**	**1,318,388,827**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,234,711,194	1,318,388,827
Cộng	**5,043,609,830**	**2,888,531,547**

13- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 30/06/22		Trong năm		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	**4,142,333,300**	**4,142,333,300**	*119,858,337,676*	**72,816,397,614**	**37,833,848,611**	**37,833,848,611**
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	*44,934,113,551*	*44,934,113,551*	*68,938,381,450*	*60,449,266,210*	*36,444,998,311*	*36,444,998,311*
+ Vay NH TMCP Quân đội _Gia Định	*609,093,802*	*609,093,802*	*609,093,802*	*1,388,850,300*	*1,388,850,300*	*1,388,850,300*
+ Vay NH Vietinbank CN Nhơn Trạch	*28,965,781,200*	*28,965,781,200*	*28,965,781,200*	-	-	-
+ Vay NH Techcombank Chợ Lớn	*8,366,800,120*	*8,366,800,120*	*14,345,081,224*	*5,978,281,104*	-	-
+ Vay Cty Louis Holdings	-	-	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*	-	-
+ Vay cá nhân	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*	*5,000,000,000*	*3,000,000,000*	-	-
b) Vay dài hạn (**)	**14,994,931,091**	**14,994,931,091**	-	**1,417,321,008**	**16,412,252,099**	**16,412,252,099**
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh						
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	*490,200,000*	490,200,000	-	*154,800,000*	*645,000,000*	*645,000,000*
Kỳ hạn trên 5 năm	*14,504,731,091*	*14,504,731,091*	-	*1,262,521,008*	*15,767,252,099*	*15,767,252,099*
Cộng	**19,137,264,391**	**19,137,264,391**	**119,858,337,676**	**74,233,718,622**	**54,246,100,710**	**54,246,100,710**

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021 (Thuộc HĐTD số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Côngty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HDTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần TMDV XD và XNK Trung Thành, địa điểm: Thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 7, Lô A3', Đường D1, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo hợp đồng số 47/2020/HDTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi Nhánh Gia Định để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nhơn Trạch để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2022-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/02/2022; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số CLN2021200461/HĐCTD ngày 17/08/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Louis Holdings theo Hợp đồng vay vốn số 1402/2022/HĐVV-LH-SMT ngày 14/02/2022

(*) Vay cá nhân huy động vốn theo Thông báo số 257/2022/SMT-KTTC ngày 13/06/2022 và Thông báo số 262/2022/SMT-KTTC ngày 14/06/2022

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	**4,431,333,320**	**111,132,772**	**289,000,020**			

(*) Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 30/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 26/01/2022; Thông báo lịch thanh toán tiền thuê tài chính số 01 ngày 13/04/2022; Định kỳ 3 tháng điều chỉnh lãi suất.

14- Phải trả người bán

	Ngày 30/06/22		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**66,886,559,042**	**66,886,559,042**	**113,407,386,886**	**113,407,386,886**

-Công ty TNHH AMADA VIỆT NAM	*3,712,784,040*	*3,712,784,040*	-	-
-Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	*2,130,353,164*	*2,130,353,164*	*2,131,224,984*	*2,131,224,984*
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	*7,743,672,298*	*7,743,672,298*	*12,158,260,457*	*12,158,260,457*
-Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	*4,019,486,447*	*4,019,486,447*	*6,125,168,841*	*6,125,168,841*
-Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	*1,356,514,556*	*1,356,514,556*	*12,950,564,000*	*12,950,564,000*
-Công ty TNHH nhựa Hoàng Vân	*4,279,841,840*	*4,279,841,840*	-	-
-Công ty Cổ phần VKC HOLDINGS	*4,920,208,343*	*4,920,208,343*	*1,265,498,520*	*1,265,498,520*
-Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ cơ điện Vinat	*1,132,103,157*	*1,132,103,157*	-	-
-Công ty TNHH Sản xuất thương mại Khang Gia Hưng	*1,498,464,000*	*1,498,464,000*	-	-
-Techcombank CN Chợ Lớn	*8,981,171,378*	*8,981,171,378*	*4,288,932,120*	*4,288,932,120*
-Vietcombank CN Sài Gòn	*12,945,740,626*	*12,945,740,626*	*22,921,827,295*	*22,921,827,295*
- Các khoản phải trả khách hàng khác	*14,166,219,193*	*14,166,219,193*	*51,565,910,669*	*51,565,910,669*
Cộng	**66,886,559,042**	**66,886,559,042**	**113,407,386,886**	**113,407,386,886**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 30/06/22
a) Phải nộp	2,713,451,584	3,243,291,666	5,906,501,120	50,242,130
Cộng	**2,713,451,584**	**3,243,291,666**	**5,906,501,120**	**50,242,130**

16- Chi phí phải trả

	Ngày 30/06/22	Ngày 01/01/22
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12		47,127,290
- Các khoản khác	-	15,025,455
Cộng		**62 152 745**

17- Phải trả khác

	Ngày 30/06/22	Ngày 01/01/22
a) Ngắn hạn	**2,638,409,565**	**2,611,798,691**
- Kinh phí công đoàn	637,665,738	593,654,488
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	404,183,200	
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	-	5,523,577
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 596 560 627	2,012,620,626
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**5,202,706,363**	**61,843,535**
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5 202 706 363	61,843,535
Cộng	**7,841,115,928**	**2,673,642,226**

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT / NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Qũy đầu tư phát triển
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu qúy trước	**54,674,320,000**	**3,816,120,000**	**-**	**-**	**-**	**6,929,018,235**
- Tăng vốn trong qúy						
- Lãi trong qúy						
- Trích lập các qũy ĐTPT						
- Trích lập qũy khen thưởng, phúc lợi						
- Chi trả cổ tức						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối qúy trước Số dư đầu qúy này	**54,674,320,000**	**3,816,120,000**	**-**	**-**	**-**	**6,929,018,235**
- Tăng vốn trong qúy này						
- Lãi trong qúy này						
- Trích lập các qũy ĐTPT						
- Trích lập qũy khen thưởng, phúc lợi						
- Chi trả cổ tức						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối qúy này	**54,674,320,000**	**3,816,120,000**	**-**	**-**	**-**	**6,929,018,235**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Ngày 30/06/22*	*Ngày 01/01/22*
- Vốn góp của các cổ đông	54,674,320,000	54,674,320,000
Cộng	**54,674,320,000**	**54,674,320,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Quý II/2022*	*Quý II/2021*
+ Vốn góp đầu qúy	54,674,320,000	54,674,320,000
+ Vốn góp tăng trong qúy	-	
+ Vốn góp cuối qúy	54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

	Ngày 30/06/22	Ngày 01/01/22
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Ngày 30/06/22	Ngày 01/01/22
- Quỹ đầu tư phát triển	6,929,018,235	6,929,018,235

19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Ngày 30/06/21	Ngày 01/01/21
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	563.67	573.57

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
Tổng cộng	**65,536,037,354**	**55,424,329,538**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	**64,356,177,183**	**53,636,658,792**
+ Doanh thu bán hàng hóa	16,121,220,095	9,522,156,551
+ Doanh thu bán thành phẩm	48,234,957,088	44,114,502,241
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,179,860,171	1,787,670,746

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,892,629,560	8,036,798,424
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42,924,404,390	36,768,020,976
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697,958,331	825,130,892
Cộng	**58,514,992,281**	**45,629,950,292**

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**72,542,297**	**83,661,853**
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	57,990,878	44,049,653
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	14,551,419	39,612,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,283,893	-
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	31,198,654	
Cộng	**109,024,844**	**83,661,853**

5- Chi phí tài chính

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
- Lãi tiền vay	1,952,200,943	1,093,484,600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	488,159,421	59,855,581
- Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	1,103,861,000	-
Cộng	**3,544,221,364**	**1,153,340,181**

6- Thu nhập khác

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	250,622,895	4,090,909
- Tiền phạt thu được	49,700,414	-
Cộng	**300,323,309**	**4,090,909**

7- Chi phí khác

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản bị phạt	4,238,007	-
Cộng	**4,238,007**	-

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,534,841,747	3,055,200,708
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,677,216,610	7,481,166,342
	11,746,900,104	**13,387,579,058**

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,971,801,792	27,998,715,611
- Chi phí nhân công	4,749,036,650	7,736,143,021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,230,079,683	1,350,873,924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,500,193,603	1,924,673,909
- Chi phí khác bằng tiền	1,361,644,266	1,267,224,514
Cộng	**50,812,755,994**	**40,277,630,979**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại(Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

(**) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:
b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất tahỉ; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý II/2022	Năm trước Quý II/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(5,379,424,916)**	**(1,777,560,018)**
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**4,238,007**	**60,674,157**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4,238,007	60,674,157
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	**(5,375,186,909)**	**(1,716,885,861)**
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế 10% (Năng lượng sạch)	(141,617,245)	
+Kết chuyển lỗ 2019		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung		-
Chi phí thuế TNDN bán điện phải nộp	-	-
Cộng	-	-

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	PT Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồng Trần Nhật Uyên	Lư Cẩn Sang	Nguyễn Chiến Cảnh

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Báo cáo tài chính công ty Quý II năm 2022)

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Thời gian	Giao dịch	Hàng hóa	Chứng từ	Giá trị mua hàng (Chưa VAT)	Giá trị bán hàng (Chưa VAT)
1	Cty liên kết: VKC HOLDINGS	TGĐ SMT là Chủ tịch HĐQT VKC	1/24/2022	Bán hàng	Dây đồng mềm 2.6mm	HĐ 0001261		3,483,331,446
			2/22/2022	Bán hàng	Dây treo 7*0,33 mạ kẽm	HĐ 0001331		90,823,200
			4/8/2022	Bán hàng	Bobin nhựa 0.30x0.20-0.24x0.115	HĐ 0001509		576,000
			1/11/2022	Mua hàng	Ruột dẫn dây đồng tráng thiếc 4.0mm2 (56 sợi 0.3)	HĐ 0000758	274,968,800	
			1/21/2022	Mua hàng	Sợi quang G657A màu cam	HĐ 0000807	5,782,119,400	
			1/25/2022	Mua hàng	Sợi quang G657A màu cam	HĐ 0000815	7,547,772,750	
			1/27/2022	Mua hàng	Trần caro 100x100 màu trắng	HĐ 0000830	71,642,708	
			1/27/2022	Mua hàng	Nhôm cuộn 235 mm 0.6mm màu trắng	HĐ 0000831	62,202,959	
			1/28/2022	Mua hàng	Ruột dẫn dây đồng tráng thiếc 6.0mm2 (84 sợi 0.3)	HĐ 0000834	537,684,000	
			2/9/2022	Mua hàng	Dây cáp của Cty Vĩnh Khánh bán cho DOBC	HĐ 0000855	5,126,197,600	
			2/16/2022	Mua hàng	Đồng 8.0mm (Dây đồng tiêu chuẩn 99.90%, tiêu chuẩn ASTMB49)	HĐ 0000881	30,119,684,900	
			3/15/2022	Mua hàng	Dây thép bện mạ kẽm 1.0 ly (7x0.33mm)	HĐ 0000968	9,145,843,300	
			3/16/2022	Mua hàng	Nhôm cuộn 110 mm 0.5mm màu trắng	HĐ 0000970	57,109,632	
			3/22/2022	Mua hàng	Dây DW 2x(7x0.18)Cu + 7x0.33 St	HĐ 0000976	87,500,000	
			3/30/2022	Mua hàng	Nhựa HDPE H2001WC	HĐ 0000997	206,250,000	
			3/31/2022	Mua hàng	Ruột dẫn dây đồng tráng thiếc 6.0mm2 (84 sợi 0.3)	HĐ 0000999	941,430,000	
			3/31/2022	Mua hàng	Ruột dẫn dây đồng tráng thiếc 6.0mm2 (84 sợi 0.3)	HĐ 0001000	268,506,000	
			4/20/2022	Mua hàng	Nhôm cuộn 110 mm 0.5mm màu trắng	HĐ 0000018	3,786,696	
			4/25/2022	Mua hàng	Nhựa PBT	HĐ 0000025	10,400,000	
			5/31/2022	Mua hàng	Nhựa PBT	HĐ 0000051	26,000,000	
			6/7/2022	Mua hàng	Nhôm tấm 634x634 0.6mm, có đục lỗ	HĐ 0000053	7,890,433,552	

2	Công Ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Công ty liên kết	6/5/2022	Bán hàng	Khối quay module quang	HĐ 00000007		22,050,000
			10/5/2022	Bán hàng	Module quang	HĐ 00000033		6,650,000
			5/17/2022	Bán hàng	Dây thuê bao quang 2FO	HĐ 00000047		6,000,000
			5/19/2022	Bán hàng	Cáp quang ADSS 24FO	HĐ 00000054		415,680,000
			5/23/2022	Bán hàng	Cáp quang ADSS 12FO	HĐ 00000075		256,624,000
3	Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng	Người đại diện theo pháp luật của Ladophar đồng thời là chủ tịch HĐQT của SMT	12/29/2022	Mua hàng	Thuốc, thực phẩm chức năng	HĐ 0002674	239,729,150	
			12/29/2022	Mua hàng	Thuốc, thực phẩm chức năng	HĐ 0002705	3,489,096	
			12/29/2022	Mua hàng	Thuốc, thực phẩm chức năng	HĐ 0002706	99,795,282	
			12/30/2022	Mua hàng	Thuốc, thực phẩm chức năng	HĐ 0002772	49,545,405	
4	Công Ty Cổ Phần Louis Holdings	LOUIS HOLDINGS là cổ đông lớn của TGG - Là Cty mẹ của SMT	3/31/2022	Mua hàng	Phí thu chi hộ teambuilding 2022	HĐ 0000657	172,786,063	
			3/31/2022	Mua hàng	Phí thu chi hộ teambuilding 2023	HĐ 0000658	2,141,561	
TỔNG CỘNG							**69,301,433,517**	**4,281,734,646**

Ngày 20.. Tháng 07.. Năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 3600853... ĐỒNG NAI - VIETNAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
SAMETEL CORPORATION

Nguyễn Chiến Cảnh